

PHỤ LỤC

(kèm theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam).

I. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM (tại thời điểm thành lập Tổng công ty)

A. CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HẠCH TOÁN ĐỘC LẬP:

1. Công ty Chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu (PVPDC).
2. Công ty Chế biến và kinh doanh sản phẩm khí (PVGC).
3. Công ty Thiết kế và xây dựng dầu khí.
4. Công ty Dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PTSC).
5. Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí (DMC).
6. Công ty Thương mại dầu khí (PETECHIM).
7. Công ty Dịch vụ - du lịch dầu khí.
8. Công ty Tài chính.
9. Công ty Bảo hiểm dầu khí.

B. CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC:

1. Công ty Tnam do khai thác dầu khí (PVEP).
2. Công ty Giám sát các hợp đồng chia sản phẩm (PSC).
3. Trung tâm Đào tạo và cung ứng nhân lực dầu khí.

C. CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP:

1. Viện Dầu khí.
2. Trung tâm Nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí (RDCPP).
3. Trung tâm An toàn và môi trường dầu khí.
4. Trung tâm Thông tin tư liệu dầu khí.

II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ LIÊN DOANH CÓ VỐN GÓP CỦA TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM (tại thời điểm thành lập Tổng công ty)

1. Xí nghiệp Liên doanh VIETSOVPETRO.

2. Liên doanh ADF.
3. Liên doanh ODV.
4. Liên doanh barit Tuyên Quang - DMC.

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 19-TC/TCT ngày 16-3-1995 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

Căn cứ vào Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG THU, NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

1. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ:

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ thì tài sản thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật, đều phải chịu lệ phí trước bạ là:

- Nhà, bao gồm nhà ở, nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, cửa hiệu và công trình kiến trúc khác;

- Đất, gồm đất ở, đất xây dựng công trình, đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và các loại đất khác;

- Tàu, thuyền các loại, bao gồm tàu thủy các loại, ca nô, xà lan, phà, ghe, xuồng và các phương tiện vận tải đường thủy khác;

- Ô-tô các loại, kể cả xe cần cẩu, máy xúc, máy ủi, xe lu, các xe bốn bánh có động cơ khác và máy tổng thành thay thế phải đăng ký lại với cơ quan quản lý Nhà nước;

- Xe gắn máy các loại, gồm xe gắn máy 2 bánh, xe 3 bánh, xe lam, xe công nông, xe xích lò máy và các loại xe gắn máy khác;

- Súng săn, súng thể thao các loại.

2. Đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 103-CP ngày 20-12-1994 của Chính phủ.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Không thu lệ phí trước bạ đối với những trường hợp sau đây:

a) Đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng vào mục đích công cộng quy định tại Điều 58 Luật Đất đai, bao gồm đất xây dựng đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, sông, hồ, đập, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, sân bay, bến cảng và các công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ;

b) Đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng để thăm dò, khai thác khoáng sản và nghiên cứu khoa học về thí nghiệm các loại cây, con và các công việc nghiên cứu khác trực tiếp trên đất.

Trường hợp sử dụng đất loại này để xây dựng nhà ở, nhà làm việc và các công trình khác, kể cả xây dựng các viện nghiên cứu thì đều phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định;

c) Đất được Nhà nước giao lần đầu mà người sử dụng đất đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại tiết a, điểm 1, mục I Thông tư số 2-TC/TCT ngày 4-1-1995 của Bộ Tài chính (bao gồm cả đất có nhà thuộc sở hữu Nhà nước đã tính tiền sử dụng đất vào giá bán nhà để nộp ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 61-CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ).

Riêng đất được Nhà nước giao lần đầu để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối không phải nộp tiền sử dụng đất theo Luật Đất đai, thì cũng không phải nộp lệ phí trước bạ. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận quyền sử dụng đất từ tổ chức, cá nhân khác để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối thì phải nộp lệ phí trước bạ;

d) Nhà, đất làm trụ sở của Cơ quan Đại diện ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu Cơ quan Lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Tài sản chuyên sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh như:

- Nhà, đất làm trụ sở cho đơn vị đóng quân, làm căn cứ quân sự, làm các công trình phòng

thủ quốc gia, trận địa và các công trình đặc biệt, các ga, cảng quân sự, các công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng, quốc phòng kết hợp làm kinh tế, kho tàng của lực lượng vũ trang, trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang và nhà, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh khác do Chính phủ quy định trong từng trường hợp cụ thể;

- Tàu, thuyền các loại của các đơn vị quốc phòng, an ninh làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia trên sông, biển;

- Ô-tô, xe gắn máy các loại, súng các loại chuyên phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của các đơn vị quốc phòng, an ninh, kể cả xe phòng cháy, chữa cháy.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân thuộc lực lượng quốc phòng, an ninh sử dụng tài sản vào mục đích sản xuất, kinh doanh và mục đích khác thì phải nộp lệ phí trước bạ hoặc chuyển, bán tài sản đang sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh cho tổ chức, cá nhân khác không dùng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì tổ chức, cá nhân nhận tài sản phải nộp lệ phí trước bạ;

e) Nhà linh nghĩa, kể cả đất kèm theo nhà đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đúng tên người được tặng là thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng, người tàn tật hoặc người già cô đơn và trẻ em chưa đến tuổi thành niên không nơi nương tựa;

g) Xe chuyên dùng cho người bị tàn tật đăng ký đúng tên người bị tàn tật;

h) Tài sản do phân chia hay sáp nhập về tổ chức mà phải đăng ký lại hay điều chuyển giữa các vùng trong lãnh thổ Việt Nam mà không thay đổi chủ sở hữu tài sản, cụ thể như sau:

- Tài sản đã đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, sau đó có sự phân chia hay sáp nhập mà phải đăng ký lại quyền sở hữu, quyền sử dụng đúng tên tổ chức đã được phân chia hay sáp nhập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp tài sản đã đăng ký quyền sở hữu chung của vợ chồng, sau khi ly hôn phân chia tài sản phải đăng ký lại thì cũng không phải nộp lệ phí trước bạ trên phần giá trị tài sản được phân chia.

- Tài sản đã đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng sau đó có sự điều chuyển giữa các vùng trong lãnh thổ Việt Nam mà không thay đổi chủ sở hữu tài sản khi đăng ký lại.

Trường hợp tài sản điều động trong nội bộ một tổ chức, giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc hạch toán báo sổ (không phải là một pháp nhân) với nhau hoặc giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hạch toán báo sổ với tổ chức đó theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì cũng được coi là không thay đổi chủ tài sản.

i) Nhà, đất được Nhà nước đền bù phần nhà đất bị Nhà nước thu hồi.

Trường hợp nhà, đất bị thu hồi chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và chưa nộp lệ phí trước bạ, nay nếu được Nhà nước đền bù và cho phép đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, thì vẫn phải nộp lệ phí trước bạ trước khi đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước.

II. CĂN CỨ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ thì lệ phí trước bạ tính tỷ lệ phần trăm (%) trên trị giá tài sản theo thời giá lúc trước bạ. Số lệ phí trước bạ phải nộp xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{lệ phí trước} \\ \text{bạ phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{tài sản tính} \\ \text{lệ phí trước} \\ \text{bạ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{lệ phí} \\ \text{trước} \\ \text{bạ} \end{array}$$

1. Trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ được tính theo giá thị trường Việt Nam lúc trước bạ.

Trong một số trường hợp cụ thể trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ được xác định như sau:

a) Trị giá đất tính lệ phí trước bạ:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá đất} \\ \text{tính lệ phí} \\ \text{trước} \\ \text{bạ (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{phải chịu lệ} \\ \text{phí trước} \\ \text{bạ (m}^2\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá đất} \\ \text{mỗi m}^2 \\ \text{(đ/m}^2\text{)} \end{array}$$

- Diện tích đất phải chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích đất thực tế trong khuôn viên của tổ chức, cá nhân được phép đăng ký sử dụng.

- Giá đất mỗi mét vuông (đồng/m²) do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo khung giá các loại đất do Chính phủ ban hành.

Trường hợp nhận đất mà giá trị đất được đầu giá hoặc nhận quyền sử dụng đất cùng với việc mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước, thì giá tính lệ phí trước bạ vẫn là giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

Đối với đất đã xây dựng nhà nhiều tầng cho nhiều hộ cùng ở, thì giá đất tính lệ phí trước bạ cho từng tầng thực hiện theo bảng hệ số quy định tại tiết b, điểm 2, Điều 7 Nghị định số 61-CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ.

Đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối chuyển quyền sử dụng, thì giá tính lệ phí trước bạ là giá đất nông nghiệp. Nhưng nếu được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối sang đất xây dựng nhà ở hoặc sử dụng vào mục đích khác thì giá đất tính lệ phí trước bạ là giá đất phi nông nghiệp.

b) Trị giá nhà tính lệ phí trước bạ:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{nha tính lệ} \\ \text{phí trước} \\ \text{bạ (đ)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{nha phải chịu lệ} \\ \text{phí trước} \\ \text{bạ (m}^2\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá nhà} \\ \text{mỗi m}^2 \\ \text{(đ/m}^2\text{)} \end{array}$$

- Diện tích nhà phải chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà, kể cả diện tích công trình phụ kèm theo nhà của tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng.

- Giá nhà mỗi mét vuông (đ/m²): Đối với nhà mới xây dựng áp dụng giá xây dựng mới của từng cấp nhà, hạng nhà do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm trước bạ.

Đối với nhà cũ đã sử dụng là giá trị thực tế còn lại của nhà được xác định căn cứ vào tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà và giá nhà xây dựng mới tại thời điểm trước bạ tương ứng với cấp nhà, hạng nhà phải tính lệ phí trước bạ. Cục Thuế có thể trình Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố cho thành lập Hội đồng bao gồm thành phần các ngành: Thuế, Tài chính vật giá, Xây dựng, Nhà đất (nếu có) để thực hiện việc đánh giá tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà làm căn cứ xác định trị giá nhà tính lệ phí trước bạ được sát đúng, khách quan.

Trường hợp trong một nhà nhiều tầng có nhiều hộ cùng ở các tầng khác nhau, thì giá nhà tính lệ phí trước bạ cho từng tầng được thực hiện theo hệ số điều chỉnh quy định tại tiết b, điểm 1, Điều 7 Nghị định số 61-CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ.

c) Trị giá tính lệ phí trước bạ đối với tàu thuyền, ô-tô, xe gắn máy, súng săn, súng thể thao là trị giá tài sản tại thị trường Việt Nam lúc trước bạ.

Căn cứ vào giá cả thị trường trong cùng thời gian, Cục Thuế có trách nhiệm phối hợp với cơ quan liên quan ở địa phương xây dựng và trình Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và thông báo công khai bảng giá chuẩn tối thiểu để tính lệ phí trước bạ áp dụng trong phạm vi địa phương đối với từng loại tàu, thuyền, ô-tô, xe gắn máy, súng săn, súng thể thao. Khi giá cả thị trường biến động từ 10% trở lên (biến động tăng hoặc biến động giảm) thì phải kịp thời điều chỉnh giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp với thực tế và báo cáo về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày có quyết định điều chỉnh giá.

Khi tính, thu lệ phí trước bạ, nếu trị giá tài sản ghi trên tờ khai lệ phí trước bạ và hóa đơn mua hàng của người nộp lệ phí trước bạ thấp hơn giá chuẩn do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố quy định thì giá tính lệ phí trước bạ là giá chuẩn tối thiểu do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố quy định; nếu trị giá tài sản ghi trên tờ khai hoặc hóa đơn cao hơn giá chuẩn tối thiểu thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế ghi trên hóa đơn mua bán tài sản mà người nộp lệ phí trước bạ đã kê khai.

2. Tỷ lệ (%) lệ phí trước bạ áp dụng đối với loại tài sản cụ thể như sau:

- a) Nhà, đất, tàu, thuyền các loại:
2% (hai phần trăm).
- b) Ô-tô, xe gắn máy, súng săn, súng thể thao:
4% (bốn phần trăm).

Lệ phí trước bạ đối với một tài sản cho một lần trước bạ không chế mức tối đa đến 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng chẵn).

III. KÊ KHAI NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

1. Tổ chức, cá nhân mua, nhận tài sản thuộc đối tượng phải chịu lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm 1, mục I Thông tư này (kể cả tài sản thuộc diện không phải nộp lệ phí trước bạ) trước khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản với cơ quan quản lý Nhà nước, có trách nhiệm:

a) Kê khai với cơ quan Thuế đầy đủ, trung thực về tình hình và thực trạng tài sản chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục giấy tờ chuyển dịch tài sản giữa hai bên được cơ quan công chứng Nhà nước hoặc Ủy ban Nhân dân huyện, quận có thẩm quyền xác nhận. Đối với

trường hợp thừa kế tài sản thì kể từ ngày bản di chúc thừa kế có hiệu lực thi hành.

Tờ khai lệ phí trước bạ lập thành 2 bản, gửi cho cơ quan Thuế nơi được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí trước bạ.

Nhân được tờ khai lệ phí trước bạ do tổ chức, cá nhân nộp, cơ quan Thuế phải kiểm tra hồ sơ và số liệu kê khai để xác nhận vào tờ khai theo mẫu quy định: một bản làm thông báo nộp lệ phí trước bạ, một bản lưu tại cơ quan Thuế.

Trường hợp phức tạp, cần phải có thời gian kiểm tra, xác minh thì người kê khai lệ phí trước bạ được quyền yêu cầu cơ quan Thuế cấp "phiếu nhân tờ khai lệ phí trước bạ", ghi rõ: những tài liệu có trong hồ sơ kèm theo tờ khai, ngày nhận tờ khai, ngày trả kết quả.

b) Cung cấp đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của hồ sơ, tài liệu cần thiết có liên quan đến việc tính lệ phí trước bạ, như:

- Đối với đất phải có các giấy tờ hợp lệ, như:

+ Nếu đất được Nhà nước giao, thì phải có thông báo giao đất và sơ đồ thửa đất được giao của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền; chứng từ chứng minh đã nộp đủ tiền sử dụng đất (biên lai nộp tiền hoặc giấy nộp tiền sử dụng đất đã được cơ quan Kho bạc xác nhận) hoặc quyết định được miễn nộp tiền sử dụng đất của cấp có thẩm quyền.

+ Nếu đất do tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng, chuyển quyền, đổi, cho, thừa kế thì phải có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của người có đất chuyển quyền kèm theo sơ đồ thửa đất; giấy tờ chuyển giao đất giữa người có đất chuyển quyền và người nhận quyền sử dụng đất hợp pháp; tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất kèm theo chứng từ chứng minh đã nộp đủ thuế chuyển quyền sử dụng đất hoặc quyết định được miễn nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

+ Đối với đất hợp thức hóa theo Nghị định số 60-CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ thì phải có các giấy tờ hợp lệ về đất ở theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cùng một thửa đất có di chúc thừa kế cho nhiều người thì còn phải có giấy thuận phân chia và ký xác nhận của những người đồng được thừa kế theo luật thừa kế hoặc quyết định của bản án có hiệu lực thi hành.

- Đối với nhà phải có các giấy tờ hợp lệ, như:

+ Nếu nhà do mua bán, nhượng đổi, cho, thừa kế hay được ủy quyền, thì phải có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hợp pháp của người giao nhà; giấy tờ chuyển giao nhà giữa người nhận nhà và người giao nhà hợp pháp.

Trường hợp mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước thì phải có quyết định bán nhà của cơ quan có thẩm quyền và hóa đơn bán nhà đã thanh toán đủ tiền nhà (hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành).

- Đối với tàu, thuyền, ô-tô, xe gắn máy, súng thì phải có các giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp lệ của tài sản, như:

+ Nếu mua, nhận tài sản nhập khẩu thì phải có các chứng từ chứng minh hàng nhập khẩu hợp lệ hoặc hóa đơn bán hàng và tờ khai nguồn gốc nhập khẩu (do Bộ Tài chính phát hành).

+ Nếu mua, nhận tài sản đã đăng ký quyền sở hữu, sử dụng trong nước, thì phải có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng tài sản hợp pháp của người giao tài sản; giấy tờ chuyển giao tài sản giữa người nhận và người giao hợp pháp. Đối với tài sản thanh lý thì còn phải có quyết định thanh lý tài sản của cơ quan có thẩm quyền và hóa đơn bán tài sản thanh lý (loại hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành).

+ Nếu mua, nhận tài sản tịch thu, thì phải có quyết định tịch thu, quyết định xử lý hàng tịch thu của cơ quan có thẩm quyền và hóa đơn bán hàng cấp cho người mua (loại hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành).

c) Nộp đủ lệ phí trước bạ vào ngân sách Nhà nước, thủ tục thực hiện như sau:

Căn cứ vào thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan Thuế (ghi trên tờ khai lệ phí trước bạ), người nộp lệ phí trước bạ trực tiếp nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước theo hướng dẫn của cơ quan thu lệ phí trước bạ. Trường hợp ở những nơi quá xa Kho bạc, không thuận tiện cho việc nộp lệ phí trước bạ đối với người nộp, thì cơ quan Thuế mới trực tiếp thu lệ phí trước bạ.

Trường hợp nộp lệ phí trước bạ vào Kho bạc Nhà nước, thì phải sử dụng giấy nộp tiền do Bộ Tài chính phát hành (bằng tiền mặt hoặc bằng chuyển khoản). Giấy nộp tiền phải ghi cụ thể, chương, loại, khoản, hàng tương ứng với tên tổ chức, cá nhân nộp lệ phí trước bạ, mục 24 "lệ phí trước bạ" Mục lục ngân sách Nhà nước quy định. Cơ quan Kho bạc khi nhận được tiền lệ phí trước bạ, phải xác nhận vào giấy nộp tiền "đã thu tiền", ký tên, đóng dấu và luân chuyển theo quy định.

Trường hợp cơ quan Thuế trực tiếp thu lệ phí trước bạ, thì khi thu tiền phải cấp biên lai thu lệ phí trước bạ (ký hiệu CTT06) cho người nộp tiền. Biên lai thu lệ phí trước bạ phải ghi rõ tên tổ chức, cá nhân nộp lệ phí trước bạ, mục 24 "lệ phí trước bạ" Mục lục ngân sách Nhà nước quy định.

Liên giấy nộp tiền lệ phí trước bạ đã có xác nhận của cơ quan Kho bạc hoặc liên biên lai thu lệ phí trước bạ do cơ quan Thuế giao cho người nộp tiền, kèm theo tờ khai nộp lệ phí trước bạ là chứng từ chứng minh đã nộp đủ lệ phí trước bạ khi thực hiện đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và được lưu tại hồ sơ của cơ quan quản lý Nhà nước về tài sản đó. Nếu tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ có yêu cầu phải cấp chứng từ nộp tiền để hạch toán kế toán, thì cơ quan Kho bạc hoặc cơ quan Thuế phải cấp thêm cho người nộp tiền "phiếu thu tiền" (do Bộ Tài chính phát hành), ghi đúng số tiền đã nộp, số và xêry của giấy nộp tiền hoặc biên lai thu tiền lệ phí trước bạ, nhằm tránh việc hạch toán trùng.

Tổ chức, cá nhân kê khai lệ phí trước bạ tại Chi cục Thuế, thì nộp tiền vào Kho bạc nơi Chi cục Thuế đóng trụ sở hoặc Chi cục Thuế nơi kê khai (nếu cơ quan Thuế trực tiếp thu tiền). Nếu kê khai lệ phí trước bạ tại Cục Thuế (Phòng thu lệ phí trước bạ và thu khác), thì nộp tiền vào Kho bạc nơi Cục Thuế giao dịch hoặc nộp cho Phòng thu lệ phí trước bạ nơi kê khai (trường hợp cơ quan Thuế trực tiếp thu tiền).

2. Cơ quan Thuế tổ chức thu lệ phí trước bạ có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh việc kê khai, nộp lệ phí trước bạ.

Việc tổ chức kê khai, thu lệ phí trước bạ phải gắn với nơi cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, cụ thể như sau:

- Chi cục Thuế nơi Ủy ban Nhân dân huyện, thị trấn, thị xã có thẩm quyền tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà, đất, có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn;

- Cục Thuế (Phòng lệ phí trước bạ và thu khác) trực tiếp tổ chức thu lệ phí trước bạ đối với: tàu; thuyền; ô-tô; xe gắn máy; súng săn; súng thể thao; nhà, đất thuộc các quận nội thành phố, thị xã nơi Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng trụ sở và không được ủy quyền cho cấp dưới.

Riêng đối với thành phố Hồ Chí Minh, do số lượng tài sản phải nộp lệ phí trước bạ nhiều, Cục

Thuế có thể tổ chức việc thu lệ phí trước bạ phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời lệ phí trước bạ vào ngân sách Nhà nước và thuận tiện cho người nộp.

b) Kiểm tra tài liệu kê khai, đánh giá thực trạng tài sản để tính, duyệt và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, thời hạn nộp, nơi nộp theo đúng quy định.

Tổ chức ghi vào sổ sách, lưu và bảo quản hồ sơ của từng tài sản đã nộp lệ phí trước bạ để theo dõi, đối chiếu, kiểm tra khi cần thiết.

c) Thực hiện thu, nộp lệ phí trước bạ vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp cơ quan Thuế trực tiếp thu tiền.

Lệ phí trước bạ thu ngày nào phải nộp vào ngân sách ngày đó. Trường hợp cơ quan Thuế ở xa Kho bạc, thì 5 ngày phải nộp một lần, nhưng nếu số tiền thu được đến 100 (một trăm) triệu đồng thì phải nộp ngay vào ngân sách Nhà nước trong ngày.

Thực hiện kế toán kịp thời số thu, nộp lệ phí trước bạ theo chương, loại, khoản, hạng tương ứng với đối tượng nộp lệ phí trước bạ, mục 24 "lệ phí trước bạ" Mục lục ngân sách Nhà nước quy định. Hàng tháng, quý chậm nhất vào ngày 10 đầu tháng phải thực hiện đối chiếu giữa tờ khai lệ phí trước bạ và giấy nộp tiền hoặc biên lai thu lệ phí trước bạ để xác định số lệ phí trước bạ phải thu, đã thu, đã nộp ngân sách Nhà nước của tháng trước, quý trước và báo cáo với cơ quan Thuế cấp trên.

d) Lập biên bản, xử phạt hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

e) Xem xét, giải quyết khiếu nại về thu, nộp lệ phí trước bạ theo thẩm quyền trong phạm vi chế độ quy định.

3. Các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền tổ chức đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc loại tài sản phải chịu lệ phí trước bạ, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thuế kiểm tra việc chấp hành chế độ thu, nộp lệ phí trước bạ quy định tại Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này. Đồng thời chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản sau khi tổ chức, cá nhân có tài sản đã nộp đủ tiền lệ phí trước bạ ghi trên giấy nộp tiền đã có xác nhận của cơ quan Kho bạc Nhà nước (đối với trường hợp nộp tiền vào Kho bạc) hoặc biên lai thu lệ phí trước bạ do cơ quan Thuế cấp (đối với trường hợp cơ quan Thuế trực tiếp thu tiền) phù hợp với số lệ phí trước bạ phải nộp ghi trên thông

báo nộp tiền (tờ khai đã được cấp có thẩm quyền của cơ quan Thuế duyệt).

Đối với trường hợp không thu lệ phí trước bạ, thì người có tài sản khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng phải xuất trình với cơ quan quản lý Nhà nước "tờ khai lệ phí trước bạ" đã được cơ quan Thuế xác nhận kèm theo các hồ sơ chứng minh thuộc diện không phải nộp lệ phí trước bạ.

IV. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Tổ chức, cá nhân không thực hiện đầy đủ thủ tục kê khai, không nộp đủ tiền lệ phí trước bạ theo đúng quy định tại Thông tư này thì không được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

2. Tổ chức, cá nhân nộp chậm lệ phí trước bạ vào ngân sách Nhà nước so với thời hạn quy định theo thông báo của cơ quan Thuế thì mỗi ngày nộp chậm bị phạt 0,02% (hai phần vạn) trên số tiền chậm nộp.

Tổ chức, cá nhân cố tình gian lận lệ phí trước bạ (đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản mà không nộp lệ phí trước bạ; sửa chữa số tiền lệ phí trước bạ đã nộp ghi trên giấy nộp tiền hoặc biên lai thu tiền lệ phí trước bạ cho phù hợp với trị giá tài sản khi đăng ký...), thì ngoài việc phải nộp đủ số lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại Thông tư này, còn tùy theo mức độ vi phạm mà bị phạt tiền từ một đến ba lần số lệ phí trước bạ đã gian lận. Các trường hợp vi phạm nghiêm trọng thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền và thủ tục xử phạt quy định tại điểm này được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 1-CP ngày 18-10-1992 về việc xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế.

3. Tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô hoặc làm thất thoát tiền lệ phí trước bạ, thì phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số tiền lệ phí trước bạ đã chiếm dụng, tham ô hoặc làm thất thoát và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, cán bộ thuế; cơ quan, cán bộ quản lý Nhà nước vi phạm chế độ thu, nộp lệ phí trước bạ hoặc có hành vi bao che cho các hành vi vi phạm pháp luật về thu, nộp lệ phí trước bạ, thì tùy theo

mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cán bộ Thuế do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý xử lý sai, gây thiệt hại cho người nộp lệ phí hoặc cố ý không xử lý gây thiệt hại cho Nhà nước, thì phải bồi thường số tiền bị thiệt hại ngoài ra còn tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân có công phát hiện các vụ trốn lậu lệ phí trước bạ và các hành vi sai phạm gây phiền hà trong quá trình thu, nộp lệ phí trước bạ thì được khen thưởng theo chế độ thưởng trong lĩnh vực thuế do Nhà nước quy định.

5. Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí trước bạ có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này. Đơn khiếu nại phải gửi đến cơ quan Thuế trực tiếp tổ chức thu lệ phí trước bạ.

Cơ quan nhận đơn khiếu nại phải xem xét, giải quyết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn. Đối với vụ khiếu nại phức tạp thời hạn có thể kéo dài, nhưng không được quá 60 ngày kể từ ngày nhận đơn.

Người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan nhận đơn hoặc quá thời hạn trên mà chưa được giải quyết, thì có quyền khiếu nại lên cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp của cơ quan nhận đơn. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

6. Cơ quan Thuế phải thoả trả tiền lệ phí trước bạ hoặc tiền phạt thế không đúng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý có hiệu lực. Tổ chức, cá nhân đã thu không đúng quy định của pháp luật trong trường hợp nộp nay thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, nếu tái phạm thì phải bị đưa ra khỏi cơ quan Thuế hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

7. Nếu phát hiện vi phạm kế toán có sự mất khai trốn nộp lệ phí trước bạ hoặc nhầm lẫn về lệ phí trước bạ thì cơ quan Thuế có quyền ra lệnh truy thu, truy hoàn số lệ phí trước bạ phải nộp, tính trên giá trị tài sản, lúc mất khai trốn nộp theo thời giá lúc trước bạ.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan Thuế các cấp có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan quản lý Nhà nước có chức năng thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng

tài sản để tổ chức thu và kiểm tra việc chấp hành chế độ thu, nộp lệ phí trước bạ theo đúng Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995. Những quy định trước đây về lệ phí trước bạ trái với Nghị định số 193-CP và hướng dẫn tại Thông tư này đều bãi bỏ. Thủ tục trả lệ phí trước bạ đối với xe bán theo hình thức trả góp đã được Bộ Tài chính hướng dẫn tại Công văn số 400-TC/TCT ngày 2-1-1994 của Bộ Tài chính vẫn tiếp tục thực hiện cho đến khi có quy định mới.

Trong một số trường hợp cụ thể, xử lý như sau:

a) Đối với tài sản là nhà, đất, nếu tổ chức, cá nhân mua hoặc nhận trước ngày 31-12-1987 (khi Nhà nước chưa ban hành Nghị định số 222-HĐBT về lệ phí trước bạ) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng và chưa nộp lệ phí trước bạ, thì phải nộp lệ phí trước bạ đối với lần chuyển dịch cuối cùng (không phải nộp thay cho các lần chuyển dịch khác trước ngày 31-12-1987); nếu mua hoặc nhận kể từ ngày 1-1-1988 (ngày bắt đầu thi hành Nghị định số 222-HĐBT về lệ phí trước bạ), thì mỗi lần chuyển dịch phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước và phải nộp lệ phí trước bạ riêng cho từng lần chuyển dịch (trừ trường hợp không phải nộp).

b) Đối với tài sản là tàu, thuyền, ô-tô, xe gắn máy, súng săn, súng thể thao nếu chưa sử dụng và chưa được cơ quan quản lý Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng thì chỉ nộp lệ phí trước bạ khi thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước; nếu đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng thì mỗi lần thay đổi chủ tài sản phải đăng ký lại với cơ quan quản lý Nhà nước và phải nộp lệ phí trước bạ.

c) Đối với tổ chức, cá nhân đã thực hiện kê khai lệ phí trước bạ với cơ quan Thuế từ ngày 31-12-1994 trở về trước:

- Nếu đã được cơ quan Thuế thông báo nộp lệ phí trước bạ từ ngày 31-12-1994 trở về trước (trong báo cáo và báo giá tài sản, tiền phải nộp ngay ngay khi diện nộp thì phải nộp lệ phí trước bạ theo số tiền đã ghi trên thông báo).

- Nếu chưa có thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan Thuế hoặc thông báo thế nơi phải nộp lệ phí trước bạ sau ngày 31-12-1994 thì phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định của Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ.

d) Trường hợp phát hiện có sự gian lận, trốn nộp lệ phí trước bạ (không nộp lệ phí trước bạ mà đã đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước...), thì phải bị truy thu lệ phí trước bạ theo đúng chế độ lệ phí trước bạ quy định tại thời điểm đã đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước, ngoài ra còn bị phạt về hành vi cố tình gian lận lệ phí trước bạ quy định tại điểm 2, mục IV Thông tư này và nếu cơ quan quản lý Nhà nước bao che cho các hành vi gian lận lệ phí trước bạ, thì phải bị xử phạt theo quy định tại điểm 3, mục IV Thông tư này.

e) Các tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ từ ngày 1-1-1995, thì phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ.

Trường hợp đã thu vượt quá số phải nộp theo quy định tại Nghị định số 193-CP, thì phải hoàn trả cho người nộp toàn bộ số tiền đã thu quá, bằng chênh lệch giữa số tiền đã nộp theo tỷ lệ quy định tại Nghị định số 222-HĐBT trừ (-) số lệ phí trước bạ phải nộp theo tỷ lệ quy định tại Nghị định số 193-CP. Cơ quan Thuế, Tài chính và Kho bạc Nhà nước ở địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện xong việc hoàn trả tiền trước ngày 31-3-1995, bảo đảm không gây phiền hà đối với người nhận tiền.

3. Đề nghị Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của Đảng, Đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình chỉ đạo việc thi hành đúng quy định tại Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

VŨ MỘNG GIAO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

THÔNG TƯ số 11-LĐTBXH/TT ngày 3-5-1995 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197-CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ về tiền lương đối với lao động Việt

Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam.

Thi hành Nghị định số 197-CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương, sau khi trao đổi ý kiến với Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và một số Bộ, ngành có liên quan; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện về tiền lương đối với lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khu chế xuất, khu công nghiệp và các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

Đối tượng và phạm vi áp dụng tiền lương theo Thông tư này là đối tượng, phạm vi áp dụng quy định tại Khoản 5, Khoản 6, Điều 1 của Nghị định số 197-CP, cụ thể:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30-6-1990 và ngày 23-12-1992;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài hợp doanh được thành lập và hoạt động trong Khu chế xuất theo Nghị định số 322-HĐBT ngày 18-10-1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và trong Khu công nghiệp theo Nghị định số 192-CP ngày 25-12-1994 của Chính phủ;

- Các Văn phòng đại diện kinh tế, thương mại nước ngoài được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy phép do Bộ Thương mại cấp có thuê mướn lao động là người Việt Nam;

- Các Cơ quan Đại diện Ngoại giao (Đại sứ quán, Tổng lãnh sự, Lãnh sự quán, cơ quan đại diện...), các tổ chức quốc tế hoặc tổ chức phi Chính phủ, các cơ quan thông tấn báo chí, phát thanh, truyền hình nước ngoài đặt tại Việt Nam có thuê mướn lao động là người Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết hoặc có quy định khác;